

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11/4/2023
V/v: Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG - TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Ngọc Mai.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đinh Ngọc Phú, bà Nguyễn Thị Thùy Liễu.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương - tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thu Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2023, tại phòng xét xử, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 529/2022/TLST-HNGĐ ngày 18/10/2022 về “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Căn hộ số x, tầng y, tòa CT4 Khu nhà ở xã hội PL, quận HĐ, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số n NHC, khu z, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

3. Người làm chứng:

- Chị Lê Thị Phương H, sinh năm 1990; Địa chỉ: số m NHC, khu d, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

(Tại phiên tòa, ông T, bà Ch, chị H có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, lời khai cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ, nguyên đơn là ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị Ch kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được UBND phường THĐ, thị xã HD, tỉnh Hải Hưng (nay là phường THĐ, thành phố HD, tỉnh Hải Dương) đăng ký kết hôn, cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 06/05/1989. Vợ chồng sinh sống tại nhà đất địa chỉ số n NHC, khu z, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, ông công tác tại Công an tỉnh Hải Hưng, còn bà Ch ở nhà nội trợ. Năm 1996 tách tỉnh, ông chuyển công tác ở Công an tỉnh Hưng Yên. Trong cuộc sống, giữa hai bên nảy sinh sự bất đồng, đến năm 2012, 2013 mâu thuẫn ngày càng nhiều hơn, bà Ch không biết vun vén gia đình, hai bên cãi chửi nhau. Dần dần ông chán nản và càng ít về nhà hơn. Từ năm 2015 ông bà sống ly thân, không còn liên quan gì đến nhau, ông chuyển lên nhà con trai riêng ở tại Hà Nội. Nay ông xác định ông bà không còn tình cảm, không thể đoàn tụ nên ông đề nghị được ly hôn bà Ch.

Về con chung: Ông bà có một con chung là chị Lê Thị Phương H, sinh năm 1990. Chị H đã thành niên, có gia đình riêng, ông không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Trước khi kết hôn, vào khoảng năm 1988 ông bà cùng mua 01 thửa đất của bà Nguyễn Thị M là chị gái ruột của bà Ch, đất hiện đang yêu cầu giải quyết, với giá là 9 chỉ vàng ta. Bà M lập giấy mua bán viết tay và được UBND phường NC xác nhận, đến ngày 02/11/2006 được UBND thành phố HD cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng, thửa đất số 104, tờ bản đồ 24, diện tích 65,1m², địa chỉ số n NHC, khu z, phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Sau đó, ông bà xây 01 ngôi nhà nhỏ lợp ngói ở tạm ở phía cuối đất, năm 1989 ông bà đăng ký kết hôn và ở ổn định tại đó. Năm 1991, 1992 ông bà xây dựng 01 ngôi nhà ở phía trước thửa đất. Năm 2007 ông bà phá nhà cũ phía sau đi để làm gian công trình mới nối với nhà ở phía trước và ở ổn định cho đến nay. Do công việc và vợ chồng mâu thuẫn nên ông ít khi về nhà nhưng tất cả mọi việc mua sắm, xây dựng nhà cửa đều do ông lo toan. Từ năm 2015 ông ở hẳn trên thành phố Hà Nội, nhà đất tranh chấp do bà Ch quản lý, sử dụng. Nay vợ chồng ly hôn, ông đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung vợ chồng là nhà đất nói trên đã được Hội đồng định giá vào ngày 06/3/2023, giá trị quyền sử dụng đất là 1.562.400.000đồng; giá trị tài sản trên đất là 155.168.000đồng, tổng là 1.717.568.000đồng. Ông đề nghị chia đôi nhà đất, mỗi người được ½ giá trị tài sản chung, nhất trí để bà Ch hưởng hiện vật, bà Ch phải trả tiền chênh lệch tài sản cho ông bằng tiền là 858.784.000đồng.

Tại bản tự khai, lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị Ch trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà xác định bà và ông T có đăng ký kết hôn như ông T trình bày là đúng. Khoảng 5 đến 6 năm sau khi kết hôn, ông T không còn quan tâm đến mẹ con bà, giữa vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau. Năm 1996, ông T công tác ở Công an tỉnh Hưng Yên và ít về nhà hơn, khi về thì vợ chồng lại bất đồng quan điểm, cãi chửi nhau. Ông T quan tâm, chăm sóc con riêng (đã ly hôn với vợ trước) mà không quan tâm đến mẹ con bà. Từ năm 2015, ông T không về sống cùng mẹ con bà nữa, hai bên không liên quan đến nhau. Bà đi làm tự chăm lo cho cuộc sống hai mẹ con. Nay ông T xin ly hôn, bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà nhất trí ly hôn.

Về con chung: Bà và ông T có một con chung như ông T trình bày là đúng, chị H đã có gia đình riêng, bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Trước khi kết hôn với ông T, vào khoảng năm 1988 chị gái ruột bà là Nguyễn Thị M sinh năm 1946, địa chỉ số 1, ngõ n, đường NHC, khu z, phường NC, thành phố HD có bán cho bà và ông T 01 thửa đất (đang tranh chấp), vì khi đó bà 29 tuổi mới lấy chồng nên anh chị tạo điều kiện bán đất cho với giá rẻ để vợ chồng tạo lập cuộc sống, giá bao nhiêu tiền bà không biết vì khi đó bà đi làm, tiết kiệm được tiền là đưa cho bà M giữ hộ để chi dùng cho bà. Sau khi ông bà kết hôn năm 1989, ông T có trả tiền mua đất cho vợ chồng bà M, bao nhiêu tiền bà không biết, chỉ biết tính bằng chỉ vàng ta. Khi đó, với số vàng đó không thể mua được thửa đất như vậy. Bà xác định đất này là tài sản chung của vợ chồng, cả hai đều bỏ tiền ra để mua. Khi mua đất, để chuẩn bị chỗ ở sau khi cưới, ông bà cùng xây 01 nhà nhỏ lợp ngói ở phía cuối đất, đến tháng 5/1989 vợ chồng tổ chức đám cưới và ở tại nhà đất này. Sau khoảng 2-3 năm, vợ chồng xây thêm 01 nhà ở phía trước thửa đất. Đến năm 2007 phá nhà cũ

phía sau, xây gian công trình mới nối với nhà phía trước và ở ổn định cho đến nay. Bà M đã giúp đỡ, hỗ trợ vợ chồng bà rất nhiều trong cuộc sống. Tháng 2/2022, bà ốp tường nhựa ở gian ngoài để ở (nguồn tiền là do vợ chồng chị H (con gái bà) cho). Nay ông bà ly hôn, bà nhất trí chia tài sản là nhà đất trên, bà đề nghị được lấy nhà đất và chia cho bà phần nhiều hơn vì nguồn gốc đất là của chị gái bà bán rẻ cho vợ chồng nên mới có được. Bà sẽ trả chênh lệch giá trị tài sản cho ông T.

Về nợ chung, công sức: Ông T, bà Ch đều xác định chị H là con chung của ông bà không có công sức, đóng góp gì vào việc hình thành khối tài sản chung của vợ chồng là nhà đất nêu trên; về nợ chung: không có. Ông bà không yêu cầu giải quyết.

Kết quả xác minh tại UBND phường NC, thành phố Hải Dương thể hiện: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Ch là vợ chồng, qua tìm hiểu được biết giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn, không hòa hợp với nhau, cụ thể là gì địa phương không rõ. Ông bà đã sống ly thân nhau từ nhiều năm nay, bà Ch vẫn ở tại ngôi nhà đang tranh chấp, từ năm 2019 ông T đã chuyển hộ khẩu, sinh hoạt đảng, ... lên thành phố Hà Nội. Ông bà có một con chung là chị Lê Thị Phương H, sinh năm 1990, đã có gia đình riêng. Về tài sản tranh chấp: Theo sổ mục kê năm 2005, trang 70 tờ bản đồ 24, thửa đất số 104, tên chủ sử dụng đất là ông Lê Văn T, diện tích 65,1m² đất thổ cư, địa chỉ: Số n NHC, phường NC, tp Hải Dương. Nguồn gốc đất là do vợ chồng ông T, bà Ch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Đỗ Ngọc Tha, bà Nguyễn Thị Mai vào năm 1988. Sau đó, ông T, bà Ch đã được UBND thành phố Hải Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/11/2006; tài sản trên đất có 01 ngôi nhà bê tông cốt thép 01 tầng (B1) hiện bà Ch đang quản lý, sử dụng.

Lời khai của người làm chứng là chị Lê Thị Phương H (con của bà Ch, ông T) thể hiện: Do bố mẹ chị bất đồng quan điểm, bố chị ít khi về nhà, khi về thì ông bà lại cãi nhau, bố chị không quan tâm đến mẹ con chị. Năm 2015, bố chị ở hẳn trên thành phố Hà Nội và không còn liên quan đến cuộc sống của mẹ con chị nữa. Nay ông bà giải quyết ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung của bố mẹ là nhà đất tại thửa số 104, tờ bản đồ 24, diện tích 65,1m² hiện bà Ch đang ở. Về nguồn gốc đất thì chị được mọi người nói lại là do bà Nguyễn Thị Mai (chị gái của bà Ch) bán lại cho bố mẹ chị với giá rẻ và giúp đỡ gia đình chị rất nhiều. Tháng 2 năm 2022 do thấy nhà đã cũ và tường bị hỏng nên chị đã cho bà Ch tiền để bà ốp nhựa tường ở phòng ngoài để ở cho khang trang, sạch sẽ. Chị xác định vợ chồng chị không có công sức gì trên khối tài sản chung của bố mẹ. Chị cũng mong bà Ch được giao nhà đất để ổn định cuộc sống. Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp thể hiện: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, tờ bản đồ 24, diện tích 65,1m², trị giá 24.000.000đồng/m² x 65,1m²=1.562.400.000đồng; tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà giá trị còn lại là 155.168.000đồng. Tổng giá trị nhà đất là 1.717.568.000đồng.

* Tại phiên tòa: Ông T giữ nguyên quan điểm đề nghị giải quyết cho ông được ly hôn bà Ch, bà Ch nhất trí; Về con chung là chị Lê Thị Phương H đã trưởng thành, ông bà không

đề nghị giải quyết. Về tài sản chung: Ông T đề nghị chia đôi nhà đất, nhất trí để bà Ch lấy nhà đất, bà Ch trả tiền chênh lệch giá trị tài sản cho ông. Bà Ch đề nghị được lấy nhà đất, không nhất trí chia tỉ lệ 50-50 mà bà phải được chia phần hơn vì nguồn gốc đất là của chị gái bà bán rẻ cho vợ chồng nên mới có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Xác định Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng các điều 29, 33, 34, 37, 45, 51, 56, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 105, 207, 208, 209, 216, 217, 218, 219, 220 Bộ luật Dân sự 2015; Khoản 4 Điều 147, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T, xử ông T ly hôn bà Ch. Về chia tài sản khi ly hôn: Giao cho bà Ch diện tích 65,1 đất và tài sản gắn liền với đất có giá trị 1.717.568.000đồng tại thửa đất số 104, tờ bản đồ số 24, địa chỉ khu z phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Bà Ch có trách nhiệm trả ông T giá trị tài sản chung bằng tiền là 858.784.000đồng. Về chi phí tố tụng: Chấp nhận sự tự nguyện của đương sự không đề nghị giải quyết. Về án phí: Đương sự được miễn án phí do là người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Ch kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND phường THĐ, thành phố HD, tỉnh Hải Dương ngày 06/5/1989. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà Ch là hợp pháp. Trong cuộc sống, hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn về suy nghĩ, cách ăn ở, vợ chồng không còn sự tôn trọng nhau. Ông bà sống ly thân và không còn quan tâm, liên quan đến cuộc sống của nhau từ năm 2015 cho đến nay. Ông T xin ly hôn, bà Ch nhất trí. Hội đồng xét xử thấy tình cảm vợ chồng giữa ông T, bà Ch không còn, mâu thuẫn đã trở lên trầm trọng, đời sống chung trên thực tế đã chấm dứt từ lâu đến nay không thể hàn gắn, đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần xử cho ông T ly hôn bà Ch là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Ông T, bà Ch có một con chung là chị Lê Thị Phương H, sinh năm 1990. Chị H đã thành niên, khỏe mạnh, có gia đình riêng, ông bà không đề nghị giải quyết. HĐXX không đặt ra giải quyết về việc nuôi dưỡng chị H.

[3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức:

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của đương sự, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định ông T, bà Ch có tài sản chung và được Hội đồng định giá tiến hành định giá vào ngày 06/3/2023 là quyền sử dụng đất tại thửa

đất số 104, tờ bản đồ 24, diện tích 65,1m², địa chỉ: số n NHC, khu z phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, đã được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/11/2006 mang tên ông T, bà Ch, giá trị 1.562.400.000đồng; tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà giá trị còn lại là 155.168.000đồng. Tổng cộng là 1.717.568.000đồng. Ông T đề nghị chia đôi tài sản chung, nhất trí để bà Ch nhận nhà đất, bà Ch trả tiền chênh lệch tài sản cho ông. Quan điểm của bà Ch: năm 1988 chị gái bà bán rẻ cho vợ chồng nên mới có tài sản này, sau đó vợ chồng cùng xây dựng ngôi nhà trên đất như hiện nay. Nên bà xin được nhận tài sản bằng hiện vật, bà sẽ trả chênh lệch tài sản cho ông T, không nhất trí chia đôi giá trị nhà đất mà bà phải được phần nhiều hơn.

HĐXX thấy: Ngày 15/8/1988, bà Nguyễn Thị Mai ký “Giấy nhượng nhà ở” nội dung nhượng cho em gái bà là bà Nguyễn Thị Ch, chồng là Lê Văn T nhà ở ... Văn bản có xác nhận của UBND xã NC khi đó. Sau đó, đến thời điểm tháng 8/2005 ông T bà Ch làm hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đã mua. Ngày 02/11/2006, ông T, bà Ch được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, thửa đất hai bên đang tranh chấp là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà Ch, có được là do nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Mai (là chị ruột của bà Ch), chồng là ông Đặng Ngọc Tha. Trong quá trình tạo lập tài sản và cuộc sống chung, bà M đã hỗ trợ, giúp đỡ vợ chồng, bà Ch không có công việc, thu nhập, hiện đang ở nhà đất tranh chấp. Do đó, để đảm bảo sự ổn định, về quyền sử dụng đất, cần chia cho bà Ch được hưởng 55% giá trị tài sản= 859.320.000đồng; ông T được hưởng 45% giá trị tài sản= 703.080.000đồng. Về nhà ở: Ông T, bà Ch cùng nhau lao động, xây dựng nhà ở và sinh sống. Không có cơ sở xác định công sức đóng góp của ai nhiều hơn trong việc xây dựng nhà. Do đó, chia cho ông T, bà Ch mỗi người được hưởng ½ giá trị nhà ở= 77.584.000đồng là phù hợp.

Về giao hiện vật: Ông T, bà Ch thống nhất để bà Ch tiếp tục ở tại nhà đất này, do đó giao cho bà Ch được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và sở hữu nhà ở, giá trị tài sản là 859.320.000đồng+77.584.000đồng = 936.904.000đồng, bà Ch có nghĩa vụ trả tiền chênh lệch tài sản chung cho ông T bằng tiền là 703.080.000đồng+77.584.000đồng= 780.664.000đồng.

[4] Về án phí, chi phí tố tụng:

- Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn và án phí dân sự chia tài sản, bà Ch phải chịu án phí dân sự chia tài sản. Do ông T sinh năm 1959 (64 tuổi), bà Ch sinh năm 1962 (61 tuổi) đều là người cao tuổi (theo Luật người cao tuổi), ông bà đề nghị được miễn nộp tiền án phí, do đó, HĐXX miễn nộp tiền án phí dân sự cho ông T, bà Ch theo quy định của pháp luật. Chi phí tố tụng do các bên tự nguyện chịu, nên không đặt ra giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 59, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357 Bộ luật Dân sự; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn- ông Lê Văn T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Ch ly hôn.

1.2. Về tài sản chung: Xác nhận ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ch có tài sản chung là: Quyền sử dụng đất ở diện tích 65,1m², thửa đất số 104, tờ bản đồ 24, địa chỉ: số n NHC, khu z phường NC, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, đã được UBND thành phố Hải Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 906558, số vào sổ H01765, ngày 02/11/2006 mang tên ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị Ch, trị giá 1.562.400.000đồng; tài sản gắn liền với đất là ngôi nhà giá trị 155.168.000đồng, tổng là 1.717.568.000đồng.

Chia cho bà Ch được hưởng giá trị tài sản là 936.904.000đồng; chia cho ông T được hưởng giá trị tài sản là 780.664.000đồng. Giao cho bà Ch được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất trên, được sở hữu các tài sản gắn liền với thửa đất. Bà Ch có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản chung cho ông T bằng tiền là 780.664.000đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án (ông T) có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án (bà Ch) chậm thi hành thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản được chia.

2. Về án phí: Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn) cho ông Lê Văn T; miễn nộp tiền án phí dân sự chia tài sản cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị Ch.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 11/4/2023).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Hải Dương;
- Các đương sự;
- UBND phường Trần Hưng Đạo, tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Ngọc Mai